

Số: 28.72/2024/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên tổ chức: Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Mã chứng khoán: RAL

Địa chỉ trụ sở chính: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân,
Hà Nội.

Điện thoại: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2024
tại đường dẫn www.rangdong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

Đơn vị : CTY CP Bónng đèn Phích nước Rạng Đông
Địa chỉ : 87-89 Hạ đình-Thanh xuân-Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	8 372 549 380 187	7 310 900 417 572
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1 268 704 035 219	802 447 024 719
1 - Tiền	111	1 268 704 035 219	802 447 024 719
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5 640 930 278 383	5 220 475 256 851
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5 481 277 705 468	5 049 507 710 660
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	203 128 162 609	217 487 351 569
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	110 479 749 937	113 290 954 453
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(153 955 339 631)	(159 810 759 831)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV - Hàng tồn kho	140	1 428 350 511 666	1 267 254 847 717
1 - Hàng tồn kho	141	1 428 350 511 666	1 267 254 847 717
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	34 564 554 920	20 723 288 285
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2 963 633 053	2 695 769 181
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	26 942 400 267	17 074 689 475
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4 658 521 600	952 829 629
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	200	467 334 377 621	440 787 822 256
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 337 344 600	1 337 344 600
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 337 344 600	1 337 344 600
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	336 269 644 272	309 650 476 155
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	248 736 843 383	223 633 159 057
- Nguyên giá	222	1 075 795 874 233	1 029 818 491 852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(827 059 030 850)	(806 185 332 795)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	87 532 800 889	86 017 317 098
- Nguyên giá	228	137 778 708 264	133 488 458 138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(50 245 907 375)	(47 471 141 040)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	124 655 514 127	124 841 353 993
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	124 655 514 127	124 841 353 993
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	5 071 874 622	4 958 647 508
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	5 071 874 622	4 958 647 508
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	8 839 883 757 808	7 751 688 239 828

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	5 670 949 418 896	4 777 415 780 068
I - Nợ ngắn hạn	310	5 670 111 932 502	4 776 578 293 674
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	1 586 657 775 275	899 213 070 821
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	36 311 104 661	19 272 039 354
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18 977 402 678	27 781 200 893
4 - Phải trả người lao động	314	42 595 300 801	56 738 777 374
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	210 575 831 791	335 392 388 829
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	55 810 012 610	103 218 555 840
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3 489 844 555 216	3 102 786 916 832
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	229 339 949 471	232 175 343 731
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - vốn chủ sở hữu	400	3 168 934 338 912	2 974 272 459 760
I - Vốn chủ sở hữu	410	3 168 934 338 912	2 974 272 459 760
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	1 077 593 300 829	1 077 593 300 829
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	674 604 842 722	674 604 842 722
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	461 197 065 233	461 197 065 233
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	720 064 940 128	525 403 060 976
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	525 403 060 974	525 403 060 976
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	194 661 879 152	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	8 839 883 757 808	7 751 688 239 828

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .		
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Ngọc

Hoàng Trung

Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý I - năm 2024

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	2 837 518 291 983	2 137 598 620 160	2 837 518 291 983	2 137 598 620 160
2- Các khoản giảm trừ	02	6 660 919 209	2 179 663 002	6 660 919 209	2 179 663 002
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	2 830 857 372 774	2 135 418 957 158	2 830 857 372 774	2 135 418 957 158
4- Giá vốn hàng bán	11	2 259 684 130 911	1 547 756 957 327	2 259 684 130 911	1 547 756 957 327
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	571 173 241 863	587 661 999 831	571 173 241 863	587 661 999 831
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	4 683 920 149	3 355 046 376	4 683 920 149	3 355 046 376
7- Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22 23	20 131 158 953 19 821 303 824	31 451 265 246 28 521 716 059	20 131 158 953 19 821 303 824	31 451 265 246 28 521 716 059
8- Chi phí bán hàng	25	326 722 961 822	335 814 830 941	326 722 961 822	335 814 830 941
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21 273 694 370	32 245 361 225	21 273 694 370	32 245 361 225
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	207 729 346 867	191 505 588 795	207 729 346 867	191 505 588 795
11- Thu nhập khác	31	18 981	788 967 752	18 981	788 967 752
12- Chi phí khác	32				
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	18 981	788 967 752	18 981	788 967 752
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	207 729 365 848	192 294 556 547	207 729 365 848	192 294 556 547
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	13 067 486 696	9 808 383 778	13 067 486 696	9 808 383 778
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	194 661 879 152	182 486 172 769	194 661 879 152	182 486 172 769
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	8 267	7 952	8 267	7 952

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2024



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	31-03-2024	31-03-2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		23 648 464 390	25 090 687 079
- Các khoản dự phòng		(7 632 839 263)	
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(2 744 872 673)	2 190 519 841
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(365 084 833)	(1 612 631 990)
- Chi phí lãi vay		19 821 303 824	28 521 716 059
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(428 173 004 095)	(686 950 109 557)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(161 095 663 949)	(148 059 237 920)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		508 908 003 809	228 230 716 807
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(381 090 986)	508 373 613
Tiền lãi vay đã trả		(18 510 363 948)	(30 610 224 256)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12 664 095 800)	(50 859 925 190)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		179 763 759	894 000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2 835 394 260)	(149 400 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		125 884 491 823	(441 404 064 967)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(51 369 039 856)	(11 641 937 062)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4 683 920 149	3 355 046 376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(46 685 119 707)	(8 286 890 686)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1 217 410 755 492	1 108 567 012 626
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(830 353 117 108)	(412 550 385 410)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		387 057 638 384	696 016 627 216
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		466 257 010 500	246 325 671 563
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		802 447 024 719	795 984 374 181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1 268 704 035 219	1 042 310 045 744

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2024

Lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngọc



Hoàng Trung



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/03/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 235.474.190.000 VND

* Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006/GCNCP-VSD-4 ngày 12/7/2023 với số lượng 600.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng.

* Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006/GCNCP-VSD-4 ngày 12/7/2023 với số lượng 600.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	31-03-2024	01-01-2024
Tiền mặt tại quỹ	1 010 620 249	2 863 149 553
Tiền gửi ngân hàng	1 262 193 414 970	797 583 875 166
Tiền đang chuyển	5 500 000 000	2 000 000 000
Cộng	1 268 704 035 219	802 447 024 719

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-03-2024	01-01-2024
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-03-2024	01-01-2024
1. Phải thu khách hàng	5 481 277 705 468	5 049 507 710 659
2. Trả trước cho người bán	203 128 162 609	217 487 351 570
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	110 479 749 937	113 290 954 453
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(153 955 339 631)	(159 810 759 831)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	5 640 930 278 383	5 220 475 256 851

4. Hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2024	01-01-2024
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	313 512 949 674	329 208 314 885
Công cụ, dụng cụ trong kho	416 798 931	292 685 546
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	106 618 290 800	67 734 902 321
Thành phẩm tồn kho	1 007 802 472 262	870 018 944 966
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	1 428 350 511 666	1 267 254 847 717

5. Các khoản thuế phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2024	01-01-2024
Thuế GTGT được khấu trừ	26 942 400 267	17 074 689 475
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4 658 521 600	952 829 629
Cộng	31 600 921 867	18 027 519 104

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2024	01-01-2024
Số dư đầu năm		4 958 647 508
Tăng trong kỳ		1 287 247 215
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		1 174 020 101
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ		5 071 874 622

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2024	01-01-2024
Chi phí vận chuyển máy các loại	70 327 572	68 027 572
Chế tạo máy	546 101 417	734 241 283
Dự án Hòa Lạc	124 039 085 138	124 039 085 138
Chi phí XDCBDD khác		
Cộng	124 655 514 127	124 841 353 993

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2024	01-01-2024
Vay ngắn hạn	3 489 844 555 216	3 102 786 916 832
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	3 489 844 555 216	3 102 786 916 832

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2024	01-01-2024
Phải trả người bán ngắn hạn	1 586 657 775 275	899 213 070 821
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	36 311 104 661	19 272 039 354
Cộng	1 622 968 879 936	918 485 110 175

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31-03-2024	01-01-2024
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	18 977 402 678	27 781 200 893
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	18 977 402 678	27 781 200 893

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-03-2024	01-01-2024
Chi phí phải trả ngắn hạn	210 575 831 791	335 392 388 829
Cộng	210 575 831 791	335 392 388 829

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31-03-2024	01-01-2024
Kinh phí công đoàn	6 800 813 549	7 230 271 501
Bảo hiểm xã hội	1 429 835 880	1 609 506 439
Các khoản phải trả phải nộp khác	47 579 363 181	94 378 777 900
Cộng	55 810 012 610	103 218 555 840

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31-03-2024	01-01-2024
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ ĐTP	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	235 474 190 000	1 077 593 300 829	674 604 842 722	232 175 343 731	525 403 060 976
- Tăng vốn trong kỳ	0	0		0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					207 729 365 848
- Giảm vốn trong kỳ				2 835 394 260	13 067 486 696
- Chia cổ tức trong kỳ					0
Số dư cuối kỳ 31-03-2024	235 474 190 000	1 077 593 300 829	674 604 842 722	229 339 949 471	720 064 940 128

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước				
- Tổng số		235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường		235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	<u>31-03-2024</u>	<u>01-01-2024</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	235 474 190 000	235 474 190 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	235 474 190 000	235 474 190 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	<u>31-03-2024</u>	<u>01-01-2024</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23 547 419	23 547 419
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

31-03-2024**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	2 837 518 291 983
+ Doanh thu bán hàng	2 837 518 291 983
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	6 660 919 209
Doanh thu thuần	2 830 857 372 774
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi	365 084 833
Chênh lệch tỷ giá	4 318 835 316

Cộng**2 835 541 292 923****17. Chi phí tài chính**

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	19 821 303 824
Chênh lệch tỷ giá	309 855 129

Cộng**20 131 158 953****18. Thu nhập khác**

Đơn vị tính: VND

Khác	18 981
Cộng	18 981

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

31-03-2024

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 410 228 820 124
Chi phí nhân công	130 048 651 976
Chi phí khấu hao TSCĐ	23 648 464 389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188 904 272 126
Chi phí khác bằng tiền	252 645 899 118
Cộng	2 005 476 107 733

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	<u>31-03-2024</u>	<u>01-01-2024</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	207 729 365 848	525 403 060 976
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	207 729 365 848	-
Tổng thu nhập chịu thuế	13 067 486 696	-
Thuế TNDN phải nộp	<u>194 661 879 152</u>	<u>525 403 060 976</u>
Lợi nhuận sau thuế TNDN		

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
		<u>525 403 060 976</u>
- Số dư 01-01-2024		194 661 879 152
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ		-
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ		-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính		-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Phân phối cổ tức		-
+ Tặng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn		-
- Số dư 31-03-2024		<u>720 064 940 128</u>

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

<u>Thu nhập của HĐQT và BKS</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Q1/2024</u>
- Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	267 771 371
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	304 206 416
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	349 934 720
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT	267 837 109
- Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT độc lập	30 000 000
- Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban kiểm soát	174 597 829
- Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên Ban kiểm soát	147 672 237
- Ông Lê Đình Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	24 000 000

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	204 178 619 530	752 880 999 505	37 518 252 764	31 921 276 105	3 319 343 948	1 029 818 491 852
2	Tăng trong kỳ	15 212 576 057	30 722 806 324	-	42 000 000	-	45 977 382 381
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	15 212 576 057					15 212 576 057
	- Do mua sắm		30 722 806 324		42 000 000		30 764 806 324
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do quyết toán						
	- Do chuyển sang CC,DC						
4	Số cuối kỳ (31-03-2024)	219 391 195 587	783 603 805 829	37 518 252 764	31 963 276 105	3 319 343 948	1 075 795 874 233
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	183 757 081 197	557 022 851 016	31 607 782 875	30 646 513 390	3 151 104 317	806 185 332 795
2	Tăng trong kỳ	1 220 084 151	18 598 917 299	836 443 456	206 621 934	11 631 215	20 873 698 055
	- Do trích khấu hao	1 220 084 151	18 598 917 299	836 443 456	206 621 934	11 631 215	20 873 698 055
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Điều chỉnh hao mòn LK						
	- Do chuyển sang CC,DC						
4	Số cuối kỳ (31-03-2024)	184 977 165 348	575 621 768 315	32 444 226 331	30 853 135 324	3 162 735 532	827 059 030 850
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	20 421 538 333	195 858 148 489	5 910 469 889	1 274 762 715	168 239 631	223 633 159 057
2	Số cuối kỳ (31-03-2024)	34 414 030 239	207 982 037 514	5 074 026 433	1 110 140 781	156 608 416	248 736 843 383